

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30-6-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia
tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc

Bà Nguyễn Kim Lên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 422/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Kim D, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Thanh T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 6 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Kim D trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T sống chung năm 2012, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lợi An. Hiện tại vợ chồng chị đã ly thân nhau. Xét thấy cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có một người con chung, cháu Trần Tuyết V, sinh ngày 19/6/2014, từ trước đến nay cháu sống chung với anh chị. Chị xác định từ khi sinh ra cho đến nay cháu trực tiếp ở chung với anh chị, cả hai người đều có nghĩa vụ chăm sóc cho cháu, khi cháu lên 03 tuổi do hoàn cảnh gia đình nên cả anh chị cùng

nhau đi làm tại công nhân Sài Gòn, thời điểm này cháu V vẫn sống cùng anh chị, anh chị có đưa cháu V đến trường để đi học tại đây. Trong quá trình chung sống, do mâu thuẫn nên anh T không tiếp tục lao động mà bỏ về quê và tự ý mang cháu V về cùng mặc dù chị không đồng ý, lúc này cháu V vẫn còn đang học chưa mãn khóa. Cháu V đã sống cùng chị từ khi sinh ra cho đến nay, điều kiện học tập của cháu là rất tốt, có nhiều bạn bè và cháu hạnh phúc với điều kiện học tập nên chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu V nhằm đảm bảo cho cuộc sống của cháu và di trì môi trường sống quen thuộc của cháu. Chị không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định tài sản chung gồm có:

- 1/ Tài khoản ngân hàng do chị hiện đứng tên với số tiền là 100.000.000đồng.
- 2/ Có 09 chỉ vàng 24K hiện chị đang giữ.

Đối với tài sản chung này, chị yêu cầu được chia đôi với anh T, theo đó chị sẽ giao lại cho anh T 50.000.000 đồng và 4,5 chỉ vàng 24K.

Ngoài tài sản chung nêu trên thì anh chị không có tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Theo biên bản hòa giải ngày 25 tháng 6 năm 2020 và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với trình bày của chị D về thời gian chung sống, thời gian kết hôn, hôn nhân là do anh tự nguyện lựa chọn không ép buộc. Hiện tại vợ chồng đã ly thân nhau, anh không đồng ý ly hôn với chị D. Anh xác định hiện anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị D, mong muốn được hàn gắn quan hệ vợ chồng để cùng nhau chăm lo cho con chung.

Về con chung: Có một người con chung, cháu Trần Tuyết V, sinh ngày 19/6/2014, cháu sống cùng anh chị từ khi sinh ra cho đến nay. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh chị có đi làm công nhân ở Sài Gòn và có mang cháu V đi cùng khi cháu được 3 tuổi, anh chị có cho cháu đi đến trường đi học và cả hai cùng đi làm. Do mâu thuẫn nhau nên anh không tiếp tục lao động mà bỏ về quê và có đưa cháu V về cùng, khi đó cháu V còn đang đi học và chưa mãn khóa học, mặc dù chị D không đồng ý nhưng anh xác định anh không muốn tiếp tục công việc lao động và muốn về quê sinh sống. Anh đưa cháu V về cùng sinh sống với anh và cha mẹ già đã lớn tuổi. Cha mẹ anh hiện đã già yếu, hay bệnh tật và không có người chăm sóc nên anh muốn sống cùng cha mẹ già để tiện việc chăm sóc. Anh xác định cách nay khoảng 02 năm cha anh tuy có bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc tại nhà nhưng điều này không có liên quan hay ảnh hưởng đến việc anh chăm sóc và nuôi dưỡng cháu V. Anh không yêu cầu chị D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh đã đưa cháu V về quê sinh sống cùng anh được hơn một tháng nay. Hiện anh đang thuê đất làm ruộng và đảm bảo cuộc sống của cháu V. Anh chỉ đồng ý giao con cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng với điều kiện chị D phải về quê sinh sống để anh có điều kiện gần gũi con và thăm nom con.

Về tài sản chung: Anh xác định tài sản chung gồm có:

- 1/ Tài khoản ngân hàng do chị D hiện đứng tên với số tiền là 100.000.000 đồng.

2/ Có 09 chỉ vàng 24K hiện chị D đang giữ.

Đối với tài sản chung này, anh yêu cầu được chia đôi với chị D, theo đó yêu cầu chị D giao lại cho anh 50.000.000 đồng và 4,5 chỉ vàng 24K.

Ngoài tài sản chung nêu trên thì anh xác định không có tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Trần Thanh T có nơi trú tại ấp Trảng Cò, xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Trần Kim D khởi kiện yêu cầu ly hôn đôi với anh Trần Thanh T, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị D là người khởi kiện, anh T là người bị kiện nên xác định tư cách đương sự chị D là nguyên đơn, anh T là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và chị T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau vào ngày 27/3/2012 đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị D xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và thể hiện sự quyết tâm mong muốn được ly hôn. Bị đơn không đồng ý ly hôn với nguyên đơn tuy nhiên bị đơn không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thuyết phục được chị D từ bỏ yêu cầu khởi kiện để đoàn tụ với anh. Tại phiên tòa, chị D xác định nếu cho các bên tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Anh chị có một người con chung, cháu Trần Tuyết V, sinh ngày 19/6/2014, cháu hiện đang sống cùng anh D, anh chị đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V. Xét thấy, cháu V hiện còn nhỏ chưa đủ tuổi để ghi nhận nguyện vọng của cháu theo quy định pháp luật, do đó cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của các bên cũng như sự phù hợp cho việc phát triển của cháu để quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Anh chị đều thừa nhận từ khi sinh ra cho đến nay cháu V là do anh chị trực tiếp nuôi dưỡng, việc chăm sóc cháu là do

cả hai cùng trực tiếp thực hiện. Xét thấy, cháu V hiện còn nhỏ, được anh chị cho đi học có tiếp xúc với bạn bè, thầy cô giáo, quen với cuộc sống nơi anh chị đã sinh sống và làm việc trước khi gởi đơn khởi kiện ly hôn, tại buổi hòa giải có sự chứng kiến của các bên đương sự cháu V có nguyện vọng được sống trong môi trường mà vốn dĩ cháu đã sống, cháu không thích về quê như hiện nay nên cần duy trì sự ổn định trong cuộc sống vốn có của cháu để hạn chế đến mức thấp nhất sự biến động đối với tâm lý của cháu V. Việc anh T xác định cháu V hiện đang sống với anh và thực tế cháu đang sống cùng anh từ thời điểm khởi kiện ly hôn, tuy nhiên việc cháu V sống với anh và về quê là do anh tự ý đưa cháu về quê trong khi cháu vẫn còn đang học chưa mãn khóa học, điều này là chủ ý của anh T không có sự đồng ý của chị D và trái với mong muốn của cháu V. Tuy anh là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu nhưng cháu có nguyện vọng được sống trong môi trường mà cháu đã sinh sống lâu nay. Mặt khác, anh T xác định cháu V hiện anh đang sinh sống cùng với cha mẹ anh, tại biên bản hòa giải tại tòa, anh thừa nhận cha mẹ anh hiện đã lớn tuổi, hay bệnh tật, và cha anh từng bị cơ quan chức năng xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc trái phép, điều này sẽ là môi trường không tốt đối với việc hình thành ý thức của cháu V khi sống cùng gia đình. Cháu V là cháu gái nên cần thiết phải giao cho người mẹ để tiện trong việc chăm sóc cũng như thấu hiểu hơn về tâm, sinh lý của cháu trong suốt quá trình phát triển của cháu. Hiện nay điều kiện kinh tế của chị D ổn định, có nghề nghiệp và đảm bảo điều kiện chăm lo cho cháu V. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy cần giao cháu V cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện cụ thể các bên và sự phát triển của cháu V.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị D không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, đây là ý trí tự nguyện của chị D nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Chị D và anh T thống nhất xác định tài sản chung gồm có: Tài khoản ngân hàng do chị D hiện đứng tên với số tiền là 100.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24K hiện chị D đang giữ.

Đối với tài sản chung này, anh chị thống nhất chị D giao lại cho anh T 50.000.000 đồng và 4,5 chỉ vàng 24K. Đây là ý chí tự nguyện các bên nên được chấp nhận.

Ngoài tài sản chung nêu trên thì anh chị xác định không có tài sản chung nào khác.

[6] Về nợ chung: Anh chị xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Kim D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình và 3.598.000 đồng án phí phân chia tài sản. Anh Trần Thanh T phải chịu án phí 3.598.000 đồng án phí phân chia tài sản (Lấy giá vàng ngày 30/6/2020 của Hội Kim Hoàn tỉnh Cà Mau = 4.880.000đ/chỉ làm căn cứ tính án phí).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Kim D và anh Trần Thanh T.
2. Về con chung: Giao con chung Trần Tuyết V, sinh ngày 19/6/2014 cho chị Trần Kim D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Thanh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Anh Trần Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Buộc chị Trần Kim D có trách nhiệm giao lại anh Trần Thanh T 50.000.000 đồng và 4,5 chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Chị Trần Kim D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình và 3.598.000 đồng án phí phân chia tài sản, chị có nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003816 ngày 08 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, chị Trần Kim D còn nộp tiếp 3.598.000 đồng. Anh Trần Thanh T phải nộp 3.598.000 đồng án phí phân chia tài sản.

Chị Trần Kim D, anh Trần Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nơi nhận:

- Phòng NV-KT và THA
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- UBND xã Lợi An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Nguyễn Văn Hợp